



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

0042/02/2026

13/02/2026

### I. THÔNG TIN MẪU

- Tên khách hàng: CÔNG TY CPCN TÂN HÒA
- Địa chỉ: 215 Trần Thủ Độ, P.Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tên mẫu: Mẫu nước.Thử nghiệm định kỳ của mạng lưới cấp nước (tần suất A,B).
- Tình trạng mẫu: Mẫu thử đựng trong bình nhựa và bình thủy tinh
- Số lượng mẫu: 12
- Ngày nhận mẫu: 03/02/2026
- Thời gian thử nghiệm:\* 03/02/2026 đến 13/02/2026
- Loại mẫu: Nước sạch
- Kết quả TN: Xem trang sau.
- Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

\* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Diệp Thị Hoàng Hà**

**Bùi Thanh Giang**

Lưu ý:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
- Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với  $k=2$ , mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
  - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2A1 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. HCM
  - Email: qlcln@sawaco.com.vn
  - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

0042/02/2026

13/02/2026

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0175	SWC-26/0176
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,01	KPH	KPH
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 2,4	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN <sup>-</sup> E:2023	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK :2022	0,15	≤ 0,5	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 0,6	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 0,2	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0175	SWC-26/0176
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	KPH
27	Dichloroacetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	KPH	1,35
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	KPH	< 10
29	Formaldehyde (CH <sub>2</sub> O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.L H:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl - F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	KPH	KPH
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	0,225	< 0,15
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,02	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0175	SWC-26/0176
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 1,3	0,092	KPH
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,00008	≤ 0,001	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023		≤ 200	6,75	6,3
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,04	KPH	KPH
41	Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodichloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	< 2	8,7
47	Bromoform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	7,29	< 2
48	1,1,1 - Trichloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 - Dicloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> ) (*)	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbon tetraclorua CCl <sub>4</sub> (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	≤ 0,3	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0175	SWC-26/0176
54	Epiclohydrin (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH	KPH
55	Hexacloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	2,34	3,12
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	< 2	9,77
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenz en (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0175	SWC-26/0176
69	1,2-Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH
70	Toluene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>3</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
74	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	1,41	≤ 300	87,00	42,00
75	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	130,30	60,85
76	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	2	0
77	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
78	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,02	0,04
79	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	Hach-method 8029	0,06	≤ 1,5	< 0,21	0,48
80	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,001	0,001
81	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,65	0,55
82	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
83	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,03	0,03
84	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
85	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
86	Tổng Trichlorobenze ne ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0175	SWC-26/0176
87	Pentaclorophenol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
88	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
89	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	≤ 2	< 0,25	< 0,25
90	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	1	≤ 250	47,49	15,50
91	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
92	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,01	≤ 0,1	< 0,05	KPH
93	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,2	0,7
94	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28	1,28
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
97	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,006	0,006
98	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/L	Hach-method 8051	1,9	≤ 250	< 10	< 10
99	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,013	≤ 0,3	0,05	< 0,04

**Ghi chú:**

- SWC-26/0175 159/1 Phạm Văn Hai, P.Tân Sơn Nhất.
- SWC-26/0176 179 Bành Văn Trân, P.Tân Sơn Nhất.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0177	SWC-26/0178
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,01	KPH	KPH
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 2,4	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN <sup>-</sup> E:2023	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK :2022	0,15	≤ 0,5	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 0,6	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 0,2	KPH	KPH
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0177	SWC-26/0178
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	KPH
27	Dichloroacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	1,44	1,35
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	< 10	< 10
29	Formaldehyde (CH <sub>2</sub> O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl-F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	KPH	KPH
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	< 0,15	< 0,15
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,02	KPH	KPH
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 1,3	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0177	SWC-26/0178
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,00008	≤ 0,001	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023		≤ 200	6,56	5,9
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,04	KPH	KPH
41	Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodiclorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	7,6	6,89
47	Bromoform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	< 2	KPH
48	1,1,1 - Tricloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 - Dicloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> ) (*)	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbonetraclorua CCl <sub>4</sub> (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Epiclohydrin (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0177	SWC-26/0178
55	Hexachloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	2,87	2,26
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	8,03	10,8
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenz en (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0177	SWC-26/0178
70	Toluene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>3</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
74	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	1,41	≤ 300	42,00	42,00
75	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	61,00	58,10
76	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
77	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
78	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,06	0,07
79	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	Hach-method 8029	0,06	≤ 1,5	0,48	0,5
80	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,001	0,000
81	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,86	0,70
82	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,020
83	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,02	0,01
84	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
85	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
86	Tổng Trichlorobenze ne ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
87	Pentaclorophen ol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
88	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,6	7,7

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0177	SWC-26/0178
89	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	≤ 2	< 0,25	< 0,25
90	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	1	≤ 250	14,50	15,25
91	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
92	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,01	≤ 0,1	KPH	KPH
93	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	1,1	1,2
94	Chỉ số Pectmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28	1,28
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
97	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,008	0,006
98	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/L	Hach-method 8051	1,9	≤ 250	< 10	< 10
99	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,013	≤ 0,3	< 0,04	< 0,04

**Ghi chú:**

- SWC-26/0177 407 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa.
- SWC-26/0178 Giao lộ Cộng Hòa-Tân Hải, P.Tân Bình.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0179	SWC-26/0180
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,01	KPH	< 0,0005
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 2,4	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN <sup>-</sup> E:2023	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK :2022	0,15	≤ 0,5	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 0,6	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 0,2	KPH	KPH
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0179	SWC-26/0180
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	KPH
27	Dichloroacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	1,73	1,12
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	< 10	< 10
29	Formaldehyde (CH <sub>2</sub> O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl-F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	KPH	KPH
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	KPH	KPH
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,02	KPH	KPH
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 1,3	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0179	SWC-26/0180
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,00008	≤ 0,001	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023		≤ 200	6,44	6,23
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,04	KPH	KPH
41	Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodiclorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	8,69	9,17
47	Bromofom (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	KPH	KPH
48	1,1,1 - Tricloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 - Dicloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> ) (*)	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbonetraclorua CCl <sub>4</sub> (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Epiclohydrin (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0179	SWC-26/0180
55	Hexachloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	2,76	2,88
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	12,8	13,4
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenz en (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0179	SWC-26/0180
70	Toluene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>3</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
74	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	1,41	≤ 300	42,00	42,00
75	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	61,50	61,20
76	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	1	2
77	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,000	0,001
78	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,06	0,05
79	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	Hach-method 8029	0,06	≤ 1,5	0,5	0,49
80	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
81	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,60	0,75
82	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,020	0,010
83	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,01	0,01
84	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
85	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
86	Tổng Trichlorobenzene ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
87	Pentaclorophenol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
88	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,6	7,6

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0179	SWC-26/0180
89	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	$\leq 2$	0,31	0,35
90	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	1	$\leq 250$	14,50	15,50
91	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	$\leq 1$	KPH	KPH
92	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,01	$\leq 0,1$	< 0,05	< 0,05
93	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	$\leq 11$	1,0	1,2
94	Chỉ số Pectmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		$\leq 2$	1,28	1,28
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
97	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	$\leq 0,9$	0,008	0,008
98	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/L	Hach-method 8051	1,9	$\leq 250$	< 10	< 10
99	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,013	$\leq 0,3$	< 0,04	< 0,04

**Ghi chú:**

- SWC-26/0179 324A Trường Chinh, P.Tân Bình.
- SWC-26/0180 892A Âu Cơ, P.Tân Bình.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0181	SWC-26/0182
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,01	KPH	KPH
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 2,4	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN <sup>-</sup> E:2023	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK :2022	0,15	≤ 0,5	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 0,6	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 0,2	KPH	KPH
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0181	SWC-26/0182
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	KPH
27	Dichloroacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	4,33	3,97
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	KPH	KPH
29	Formaldehyde (CH <sub>2</sub> O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl-F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	< 40	< 40
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	< 0,15	0,189
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,02	< 0,0005	< 0,0005
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 1,3	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0181	SWC-26/0182
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,00008	≤ 0,001	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023		≤ 200	16,18	15,93
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,04	KPH	KPH
41	Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> ) (*), ((a))	μg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodiclorometan (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	15,5	18
47	Bromoform (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	KPH	KPH
48	1,1,1 - Tricloroetan (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 - Dicloroeten (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> ) (*)	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbonetraclorua CCl <sub>4</sub> (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Epiclohydrin (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0181	SWC-26/0182
55	Hexachloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	< 2	2,75
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	42,1	29,7
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenz en (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0181	SWC-26/0182
70	Toluene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>3</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
74	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	1,41	≤ 300	54,00	52,00
75	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	95,15	98,05
76	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	2
77	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,000	0,000
78	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,06	0,06
79	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	Hach-method 8029	0,06	≤ 1,5	0,46	0,42
80	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
81	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,82	0,75
82	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
83	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,01	0,01
84	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
85	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
86	Tổng Trichlorobenze ne ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
87	Pentaclorophen ol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
88	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,6	7,6

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0181	SWC-26/0182
89	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	$\leq 2$	< 0,25	0,31
90	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	1	$\leq 250$	21,99	22,99
91	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	$\leq 1$	KPH	KPH
92	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,01	$\leq 0,1$	< 0,05	< 0,05
93	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	$\leq 11$	1,2	0,9
94	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		$\leq 2$	1,28	1,28
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
97	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	$\leq 0,9$	0,008	0,007
98	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/L	Hach-method 8051	1,9	$\leq 250$	22	20
99	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,013	$\leq 0,3$	< 0,04	< 0,04

Ghi chú:

- SWC-26/0181 1A Cầu Xéo, P.Tân Sơn Nhì.
- SWC-26/0182 212 Thoại Ngọc Hầu, P.Phú Thạnh.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0183	SWC-26/0184
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,01	KPH	KPH
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 2,4	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN <sup>-</sup> E:2023	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK :2022	0,15	≤ 0,5	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 0,6	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 0,2	KPH	KPH
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0183	SWC-26/0184
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	KPH
27	Dichloroacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	3,99	5,19
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	KPH	KPH
29	Formaldehyde (CH <sub>2</sub> O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl-F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	< 40	< 40
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	< 0,15	< 0,15
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,02	< 0,0005	< 0,0005
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 1,3	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0183	SWC-26/0184
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,00008	≤ 0,001	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023		≤ 200	16,51	16,81
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,04	KPH	KPH
41	Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> ) (*), ((a))	μg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodiclorometan (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	15,8	16,2
47	Bromoform (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	KPH	KPH
48	1,1,1 - Tricloroetan (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 - Dicloroeten (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> ) (*)	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbonetraclorua CCl <sub>4</sub> (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Epiclohydrin (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0183	SWC-26/0184
55	Hexachloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	2,15	2,13
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	37,9	42,5
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenz en (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0183	SWC-26/0184
70	Toluene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>3</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
74	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	1,41	≤ 300	54,00	52,00
75	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	96,50	102,00
76	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
77	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,06	0,08
78	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	Hach-method 8029	0,06	≤ 1,5	0,43	0,44
79	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
80	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,55	0,80
81	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
82	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,01	0,01
83	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
84	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
85	Tổng Trichlorobenze ne ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
86	Pentaclorophen ol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
87	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
88	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	≤ 2	< 0,25	1,0

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0183	SWC-26/0184
89	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	1	≤ 250	22,74	24,24
90	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
91	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,01	≤ 0,1	< 0,05	0,05
92	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,9	1,1
93	Chỉ số Pecomanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28	1,28
94	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
95	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,009	0,008
97	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/L	Hach-method 8051	1,9	≤ 250	19	22
98	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,013	≤ 0,3	< 0,04	0,09
-	-	-	-	-	-	-	-

**Ghi chú:**

- SWC-26/0183 215 Trần Thủ Độ, P.Phú Thạnh.
- SWC-26/0184 207 Lê Thúc Hoạch, P.Phú Thọ Hòa.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0185	SWC-26/0186
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,01	KPH	KPH
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 2,4	< 0,05	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN <sup>-</sup> E:2023	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK :2022	0,15	≤ 0,5	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 0,6	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 0,2	KPH	KPH
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0185	SWC-26/0186
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	KPH
27	Dichloroacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	4,42	5,51
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	KPH	KPH
29	Formaldehyde (CH <sub>2</sub> O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl-F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	< 40	< 40
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	< 0,15	0,244
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,02	< 0,0005	< 0,0005
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 1,3	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0185	SWC-26/0186
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,00008	≤ 0,001	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023		≤ 200	16,39	17,16
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,04	KPH	KPH
41	Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> ) (*), ((a))	μg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	μg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodiclorometan (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	13,8	15,6
47	Bromofom (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	KPH	KPH
48	1,1,1 - Tricloroetan (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 - Dicloroeten (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> ) (*)	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbonetraclorua CCl <sub>4</sub> (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Epiclohydrin (*), ((a))	μg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0185	SWC-26/0186
55	Hexachloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	< 2	2,28
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	39,9	43,7
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenz en (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0185	SWC-26/0186
70	Toluene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>3</sub> ) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
74	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	1,41	≤ 300	54,00	54,00
75	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	96,75	97,90
76	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	1	2
77	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
78	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,06	0,08
79	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	Hach-method 8029	0,06	≤ 1,5	0,39	0,38
80	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
81	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,70	0,65
82	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,020	0,010
83	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,01	0,01
84	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
85	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
86	Tổng Trichlorobenze ne ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
87	Pentaclorophen ol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
88	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7

0042/02/2026

13/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0185	SWC-26/0186
89	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	$\leq 2$	< 0,25	0,32
90	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	1	$\leq 250$	21,74	22,99
91	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	$\leq 1$	KPH	KPH
92	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,01	$\leq 0,1$	< 0,05	< 0,05
93	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	$\leq 11$	0,9	1,1
94	Chỉ số Pectmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		$\leq 2$	1,28	1,28
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
97	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	$\leq 0,9$	0,007	0,008
98	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/L	Hach-method 8051	1,9	$\leq 250$	23	23
99	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,013	$\leq 0,3$	< 0,04	< 0,04

Ghi chú:

- SWC-26/0185 70/1B Huỳnh Thiện Lộc, P.Tân Phú.
- SWC-26/0186 149/23 Lý Thánh Tông, P.Phú Thạnh.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.